TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN BÌNH ĐẠI** TỈNH BẾN TRE	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: **15**/2020/HNGĐ–ST.
Ngày: 03/6/2020.
V/v tranh chấp: "Ly hôn".

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN BÌNH ĐẠI, TỈNH BẾN TRE

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ toạ phiên tòa: Ông Phạm Quang Hải.

Các Hội thẩm nhân dân:

Ông Trương Văn Săng.

Ông Võ Minh Quang.

***- Thư ký phiên tòa*:** Ông Nguyễn Đăng Phi – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Bình Đại, tỉnh Bến Tre.

***- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Bình Đại tham gia phiên tòa*:** Bà Nguyễn Thị Thảo Loan – Kiểm sát viên.

Ngày 03 tháng 6 năm 2020 tại Trụ sở Toà án nhân dân huyện Bình Đại xét xử sơ thẩm công khai theo thủ tục thông thường vụ án thụ lý số: 639/2019/TLST – HNGĐ ngày 20 tháng 12 năm 2019 về tranh chấp: "Ly hôn" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 16/2020/QĐXXST–HNGĐ ngày 16 tháng 4 năm 2020 giữa các đương sự:

+ *Nguyên đơn*: Ông Võ Văn T, sinh năm: 1965 (Vắng mặt).

Địa chỉ: ấp B, thị trấn H, huyện H, tỉnh Bến Tre.

+ *Bị đơn*: Bà Lê Thị U, sinh năm: 1970 (Vắng mặt).

Địa chỉ: ấp B, thị trấn H, huyện H, tỉnh Bến Tre, tỉnh Bến Tre.

+ *Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bà Lê Thị U*:

Ông Trần Nhật Long H – Luật sư Văn phòng Luật sư A thuộc đoàn luật sư tỉnh M (*Có mặt*).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện ngày 23/9/2019, trong quá trình tham gia tố tụng tại Tòa án và trong quá trình xét xử Nguyên đơn ông Võ Văn U trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Ông T và bà U chung sống với nhau vào năm 1992 trên cơ sở tự nguyện và có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân thị trấn Bình Đại, huyện Bình Đại, tỉnh Bến Tre.

Trong thời kỳ hôn nhân ông T và bà U chung sống hòa thuận, hạnh phúc đến tháng 7 năm 2019 thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân dẫn đến mâu thuẫn là do vợ chồng bất đồng quan điểm sống, thường hay cãi vã. Ông T và bà U sống ly thân chấm dứt mọi quan hệ tình cảm vợ chồng từ tháng 7 năm 2019 cho đến nay.

Ông T thấy tình cảm vợ chồng không còn nữa. Vì vậy ông T làm đơn khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết cho ông T được ly hôn với bà U.

Về con chung: Ông U khai, ông T và bà U có 01 người con chung tên là: Võ Hoàng Tuấn V, sinh ngày: 10/12/1992 đã thành niên có khả năng tự lao động sinh sống được.

Về tài sản chung: Ông T khai không tranh chấp, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung: Ông T khai không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Trong quá trình tham gia tố tụng tại Tòa án và trong quá trình xét xử bị đơn là bà Lê Thị U trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Bà U thừa nhận lời trình bày của ông T về điều kiện kết hôn và thời gian chung sống của vợ chồng, nay trước yêu cầu xin ly hôn của ông T bà U không đồng ý ly hôn, bà U cho rằng vợ chồng không có mâu thuẫn, do ông T nghe lời gia đình bên chồng mới làm đơn yêu cầu xin ly hôn với bà U.

Về con chung: Bà U khai, ông T và bà U có 01 người con chung tên là: Võ Hoàng Tuấn V, sinh ngày: 10/12/1992 đã thành niên có khả năng tự lao động sinh sống được.

Về U sản chung: Bà U khai không tranh chấp, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung: Bà U khai, trong thời kỳ hôn nhân vợ chồng có nợ 850.000.000 đồng bà U yêu cầu ông T chia đôi nợ chung.

Tại phiên tòa:

Ông T có đơn đề nghị Tòa án xét xử vắng mặt. Đối với bà U, Tòa án đã triệu tập hợp lệ lần thứ 02 đến phiên tòa xét xử, nhưng bà U vẫn vắng mặt không có lý do.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bà U trình bày: Bà U vắng mặt tại phiên tòa lý do đang nuôi người thân bị bệnh nên không đến tham dự phiên tòa được, đề nghị Hội đồng xét xử hoãn phiên tòa để giải quyết yêu cầu chia tài sản chung là 3.000m^2 đất đập và 1 sân sò tại tọa lạc tại xã L, huyện H và yêu cầu chia nợ chung là 850.000.000 đồng. Trường hợp tiếp tục xét xử đề nghị Hội đồng xét xử bác yêu cầu xin ly hôn của ông T, lý do giữa ông T và bà U không có mâu thuẫn, ông T gây khó khăn cho bà U nên yêu cầu xin ly hôn với bà U.

Kiểm sát viên Viện kiểm sát nhân dân huyện Bình Đại phát biểu ý kiến:

Về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án đúng theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Nguyên đơn, Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án đúng theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Bị đơn trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án không đúng theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Về việc giải quyết vụ án:

Yêu cầu khởi kiện của ông T là có căn cứ, đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng các Điều 51, 56, 57, 59 của Luật hôn nhân và gia đình tuyên xử:

Về quan hệ hôn nhân: Ông T được ly hôn với bà U.

Về con chung: Ông T và bà U có 01 người con chung tên là: Võ Hoàng Tuấn V, sinh ngày: 10/12/1992 đã thành niên nên không xét đến.

Về tài sản chung; nợ chung: Trong quá trình giải quyết vụ án ông T và bà U không tranh chấp tài sản chung, bà U tranh chấp về nợ chung nhưng bà U không cung cấp các tài liệu, chứng cứ cho Tòa án. Sau khi có quyết định đưa vụ án ra xét xử bà U có đơn tranh chấp yêu cầu chia tài sản chung và nợ chung nhưng bà U cũng không cung cấp các tài liệu, chứng cứ cho Tòa án. Tại phiên tòa Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bà U cũng không cung cấp được các tài liệu, chứng cứ về việc chia tài sản chung và nợ chung. Do đó không có căn cứ để để xem xét yêu cầu chia tài sản chung, nợ chung của bà U. Nếu sau này ông Tài, bà U có tranh chấp tài sản chung; nợ chung thì khởi kiện vụ án khác.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các U liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về quan hệ pháp luật tranh chấp:

Ông Võ Văn T khởi kiện yêu cầu xin được ly hôn với bà Lê Thị U. Do đó quan hệ pháp luật tranh chấp trong vụ án này là: "Ly hôn" được quy định tại khoản 1 Điều 28 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Về thẩm quyền giải quyết vụ án:

Bà Lê Thị U có đăng ký thường trú tại: ấp B, thị trấn H, huyện H, tỉnh Bến Tre và hiện đang sinh sống tại địa phương. Căn cứ vào điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự thì vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết theo trình tự sơ

thẩm của Tòa án nhân dân huyện Bình Đại.

[3] Về thủ tục tố tụng:

Nguyên đơn là ông Võ Văn T có đơn đề nghị Tòa án xét xử vắng mặt. Căn cứ vào khoản 1 Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự Tòa án xét xử vắng mặt ông Võ Văn T.

Bị đơn bà Lê Thị U đã được Tòa án triệu tập hợp lệ đến lần thứ hai đến phiên tòa xét xử nhưng bà Lê Thị U vẫn vắng mặt không có lý do. Căn cứ vào điểm b khoản 2 Điều 227 và khoản 3 Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự Tòa án xét xử vắng mặt bà Lê Thị U.

[4] Về nội dung vụ án:

Về quan hệ hôn nhân: Ông T và bà U chung sống với nhau trên cơ sở tự nguyện, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân thị trấn H, huyện H, tỉnh Bến Tre. Do đó quan hệ hôn nhân giữa ông T và bà U là hợp pháp, được pháp luật thừa nhận và bảo vệ.

Trong thời kỳ hôn nhân do hai bên bất đồng quan điểm sống nên dẫn đến mâu thuẫn, mất lòng tin với nhau, ông T và bà U vẫn sống ly thân từ tháng 7 năm 2019 cho đến nay vẫn không hàn gắn tình cảm vợ chồng. Trong quá trình giải quyết vụ án Tòa án đã tổ chức hòa giải để tạo điều kiện cho ông T và bà U hàn gắn tình cảm vợ chồng nhưng tại phiên hòa giải ông T vẫn giữ nguyên yêu cầu xin ly hôn với bà U. Điều đó chứng tỏ quan hệ hôn nhân giữa ông T và bà U đã mâu thuẫn đến mức trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được.

Từ những nhận định nêu trên, căn cứ vào Điều 51 và Điều 56 của Luật hôn nhân và gia đình. Hội đồng xét xử xét thấy có căn cứ chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của ông T đối với bà U.

Về con chung: Ông T và bà U có 01 người con chung tên là: Võ Hoàng Tuấn V, sinh ngày: 10/12/1992 đã thành niên có khả năng tự lao động sinh sống được nên ghi nhận.

Về tài sản chung: Trong quá trình giải quyết vụ án ông T, bà U khai không tranh chấp, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung: Ông T khai, trong thời kỳ hôn nhân vợ chồng không có nợ chung, tuy nhiên bà U cho rằng vợ chồng có nợ chung với số tiền là 850.000.000 đồng và yêu cầu Tòa án giải quyết chia đôi nợ chung. Trong quá trình giải quyết vụ án Tòa án đã yêu cầu bà U cung cấp các tài liệu, chứng cứ chứng minh có nợ những chủ nợ để Tòa án đưa vào tham gia tố tụng để giải quyết yêu cầu chia nợ chung nhưng bà U vẫn không cung cấp cho Tòa án.

Sau khi Tòa án đã ban hành quyết định đưa vụ án ra xét xử, ngày 27/4/2020 bà U nộp đơn yêu cầu chia tài sản chung và nợ chung đề ngày 19/3/2020. Bà U yêu cầu chia tài sản chung là 3.000m^2 đất đập và 1 sân sò tọa lạc tại xã Thừa Đức, huyện Bình Đại và yêu cầu chia nợ chung là 850.000.000 đồng. Ngày 07/5/2020 Tòa án tiến hành đưa vụ án ra xét xử, tại phiên tòa bà U vắng mặt không có lý do.

Tại phiên tòa lần thứ 2 bà U vắng mặt không có lý do và không cung cấp các tài liệu, chứng cứ về việc yêu cầu chia tài sản chung và nợ chung. Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bà U cũng không cung cấp được các tài liệu, chứng cứ về việc bà U yêu cầu chia tài sản chung và nợ chung. Từ những căn cứ nêu trên, Hội đồng xét xử xét thấy không có căn cứ để xem xét yêu cầu chia tài sản chung, nợ chung của bà U. Vì vậy, nếu sau này ông Tài, bà U có tranh chấp về tài sản chung, về nợ chung thì được quyền khởi kiện vụ án khác.

[5] Đối với lời trình bày của Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bà U là không có căn cứ nên không được Hội đồng xét xử chấp nhận.

[6] Đối với lời phát biểu ý kiến của Kiểm sát viên về việc giải quyết vụ án là có cơ sở, phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

[7] Về án phí dân sự sơ thẩm đối với vụ án hôn nhân và gia đình: Buộc ông T phải chịu 300.000 đồng.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào:

- Khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 4 Điều 147, điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 1 và khoản 3 Điều 228, Điều 271 và Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

- Điều 51, 56, 57, 59 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014.

- Điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

<u>Tuyên xử</u>:

[1] Về quan hệ hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của ông Võ Văn T đối với bà Lê Thị U. Ông Võ Văn T được ly hôn với bà Lê Thị U.

[2] Về con chung: Ông Võ Văn T và bà Lê Thị U có 01 người con chung tên là Võ Hoàng Tuấn V, sinh ngày: 10/12/1992 đã thành niên có khả năng tự lao động sinh sống được nên ghi nhận.

[3] Về U sản chung; Về nợ chung: Ông Võ Văn T và bà Lê Thị U nếu sau này có tranh chấp về tài sản chung, về nợ chung thì được quyền khởi kiện vụ án khác.

[4] Về án phí dân sự sơ thẩm đối với vụ án hôn nhân và gia đình: Buộc ông Võ Văn T phải chịu 300.000 đồng (*Ba trăm nghìn đồng*) nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí ông Võ Văn T đã nộp là 300.000 đồng (*Ba trăm nghìn đồng*) theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí tòa án số: 0007901 ngày 17/12/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Bình Đại. Ông Võ Văn T đã nộp đủ án phí.

[5] Về quyền kháng cáo:

Ông Võ Văn T và bà Lê Thị U vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết để yêu cầu Tòa án nhân tỉnh Bến Tre giải quyết lại theo thủ tục phúc thẩm.

Nơi nhận:
- Các đương sự;
- UBND thị trấn Bình Đại, huyện Bình Đại;
- VKSND huyện Bình Đại;
- Chi cục THAD huyện Bình Đại;
- TAND tỉnh Bến Tre (P.KTNV & THA);
- Lưu hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA
(Đã ký)

Phạm Quang Hải